

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: _____/SCT-QLCN

V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Hữu Minh Quảng Nam.

Sở Công Thương nhận được Tờ trình số 03/TTr-HM ngày 31/3/2025 về việc trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam (Điều chỉnh) kèm theo Văn bản số 3103/2025/GT-HMQN về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng điều chỉnh công trình khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam (Điều chỉnh) và hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung kèm theo (Mã Hồ sơ: H47.11-250404-1632; Gọi tắt là Hồ sơ);

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Khoáng sản 2010;

Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản;

Căn cứ Hồ sơ trình thẩm định;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thực địa Công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam ngày 24/02/2025;

Sau khi xem xét, Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên dự án: Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình Khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

2. Mã số thông tin dự án: H47.11-250213-0532

3. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án:

- Nhóm dự án: Nhóm C.

- Loại và cấp công trình: Công trình khai thác và chế biến khoáng sản, mỏ quặng hàm lò; công trình cấp III.

4. Người quyết định đầu tư: ông Trần Cao Linh Chức vụ: Giám đốc.

5. Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Hữu Minh Quảng Nam

- Địa chỉ: thôn 8, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Điện thoại: 0989.478478 Fax:

6. Địa điểm xây dựng: khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

7. Giá trị tổng mức đầu tư (sau thuế): 18.909.465.000 đồng.

8. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn tự có của chủ sở hữu chiếm 100% tương đương 18.909.465.000 đồng;

- Vốn vay chiếm 0% tương đương 0 đồng

9. Thời gian thực hiện dự án: 11 năm 8 tháng 12 ngày, kể từ ngày ký Giấy phép; trong đó:

+ Thời gian xây dựng cơ bản mở: 01 năm;

+ Thời gian khai thác theo công suất thiết kế: 10 năm 8 tháng 12 ngày.

- Công suất khai thác: 1.896 tấn quặng/năm tương đương 10,10 kg Au/năm.

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

+ TCVN 6780-2:2009: Tiêu chuẩn Việt Nam về khai thác hàm lò mỏ quặng và phi quặng;

+ QCVN 04:2017/BCT – Quy chuẩn về kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hàm lò.

+ QCVN 01:2019/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

11. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư MĐC Việt.

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng/Báo cáo khảo sát địa chất: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư MĐC Việt.

13. Nhà thầu thẩm tra (nếu có):

14. Các thông tin khác:

- Diện tích sử dụng đất của dự án: 26,81 ha.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt trữ lượng khoáng sản vàng gốc trong “Báo cáo kết quả xác định trữ lượng còn lại tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam”.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1565/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Quyết định số 448/QĐ- UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế, thôn 8 (nay là thôn 4), xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 834/GP- STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc “Cho phép Công ty TNHH MTV Hữu Minh Quảng Nam được khai thác khoáng sản vàng gốc bằng phương pháp hầm lò tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn với diện tích đất 26,81 ha sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản vàng gốc”.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế, thẩm tra (nếu có):

- Báo cáo kết quả xác định trữ lượng còn lại tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất lập năm 2020.

- Bản đồ địa hình, hiện trạng mỏ đo vẽ tại thời điểm tháng 6 năm 2024.

- Báo cáo khảo sát công trình giai đoạn thiết kế cơ sở điều chỉnh do Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư MĐC Việt lập năm 2025.

- Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh gồm:
- + Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh bao gồm cả tổng mức đầu tư điều chỉnh.
- + Thiết kế cơ sở điều chỉnh: gồm Thuyết minh thiết kế cơ sở điều chỉnh và các bản vẽ kèm theo.

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

3.1. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư MĐC Việt
- Địa chỉ: số 9A, ngõ 432 Đội Cấn, phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106167312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 5 năm 2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 10 năm 2020.
- Đại diện: Dương Thanh Đông Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Điện thoại: 094.9580.410
- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: HAN-00057094 do Sở Xây dựng thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư MĐC Việt có đầy đủ tư cách pháp nhân lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và lập bản vẽ thi công đáp ứng đủ điều kiện về năng lực theo quy định. Công ty đã tham gia tư vấn nhiều công trình tương tự

3.2. Chứng chỉ chủ nhiệm, chủ trì lập báo cáo:

- Chủ nhiệm dự án: KS. Vũ Trường Thọ tốt nghiệp khoa Mỏ, bộ môn khai thác trường Đại học Mỏ - Địa Chất. Số chứng chỉ: HAN-00057935, cấp ngày 23/7/2020 tại Sở Công Thương TP Hà Nội. Hành nghề thiết kế công trình khai thác mỏ hạng II, kinh nghiệm công tác thực tế trong lĩnh vực thiết kế mỏ khoáng sản sản trên 10 năm.
- Chủ trì dự án: KS. Lại Đăng Giang tốt nghiệp khoa Mỏ, bộ môn khai thác trường Đại học Mỏ - Địa Chất. Chứng chỉ hành nghề số HAN -00108802 ngày 13/11/2020 của Sở Xây dựng Hà Nội. Hành nghề thiết kế công trình khai thác mỏ hạng III, kinh nghiệm công tác thực tế trong lĩnh vực thiết kế mỏ khoáng sản trên 10 năm.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

TCVN 6780-2:2009: Tiêu chuẩn Việt Nam về khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng;

QCVN 04:2017/BCT – Quy chuẩn về kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hàm lò.

QCVN 01:2019/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

2. Giải pháp thiết kế chủ yếu của hạng mục và công nghệ tổng hợp

2.1. Giải pháp về biên giới trữ lượng và chế độ làm việc khai trường:

2.1.1. Biên giới khai trường:

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 834/GP- STNMT ngày 09/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường, khu vực mỏ khai thác và chế biến có diện tích khu mỏ là 26,81 ha, được không chế bởi 43 điểm khép góc có tọa độ được thống kê như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê tọa độ các điểm góc của dự án

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục 107° 45' múi chiếu 3°		Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục 107° 45' múi chiếu 3°	
	Y (m)	X (m)		X (m)	Y (m)
1	1.700.379	525.079	23	1.700.751	525.147
2	1.700.513	525.084	24	1.700.749	525.124
3	1.700.542	525.101	25	1.700.706	525.055
4	1.700.592	525.108	26	1.700.731	525.006
5	1.700.595	525.126	27	1.700.800	525.041
6	1.700.564	525.247	28	1.700.861	525.038
7	1.700.551	525.266	29	1.700.935	525.052
8	1.700.457	525.322	30	1.700.965	525.063
9	1.700.429	525.369	31	1.701.003	525.093
10	1.700.433	525.391	32	1.701.107	524.932
11	1.700.455	525.392	33	1.701.120	524.886
12	1.700.475	525.400	34	1.701.107	524.857
13	1.700.487	525.422	35	1.700.852	524.809
14	1.700.510	525.449	36	1.700.759	524.884
15	1.700.532	525.461	37	1.700.724	524.938
16	1.700.547	525.479	38	1.700.700	524.993
17	1.700.561	525.493	39	1.700.671	524.990
18	1.700.753	525.493	40	1.700.647	524.959
19	1.700.900	525.375	41	1.700.630	524.906
20	1.700.869	525.315	42	1.700.590	524.830
21	1.700.795	525.264	43	1.700.339	524.850

22	1.700.815	525.143			
----	-----------	---------	--	--	--

- Mức sâu khai thác thấp nhất:

- + Thân quặng số TQ1: mức sâu thấp nhất khối trữ lượng đến +381m.
- + Thân quặng số TQ2: mức sâu thấp nhất khối trữ lượng đến + 308 m.
- + Thân quặng số TQ3: mức sâu thấp nhất khối trữ lượng đến + 350 m.
- + Thân quặng số TQ4: mức sâu thấp nhất khối trữ lượng đến + 380 m.

2.1.2. Trữ lượng khai thác:

- Trữ lượng địa chất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, trữ lượng khoáng sản vàng gốc cấp 122 là 143 kg vàng. Tài nguyên khoáng sản vàng gốc cấp 333 là 59,28 kg vàng.

- Trữ lượng khai thác: 107,947 kg Au.

2.1.3. Chế độ làm việc, công suất và tuổi thọ khai trường:

a) Chế độ làm việc:

- + Số giờ làm việc trong ca sản xuất: 8 giờ.
- + Số ca làm việc trong ngày: 01 ca.
- + Số ngày làm việc trong tháng: 26 ngày.
- + Số ngày làm việc trong năm: 260 ngày.

(Số ngày làm việc trong năm thực tế là 312 ngày nhưng do những ngày nghỉ lễ và phép trong năm và đặc thù của khí hậu của miền Trung, mùa mưa tháng 9, 10 và tháng 11 do mưa nhiều nên mở khai thác cầm chừng, thời gian này sẽ bố trí công nhân nghỉ ngơi hoặc làm những công việc khác như bảo trì bảo dưỡng thiết bị. Vì vậy số ngày khai thác thực tế trong năm là 260 ngày).

b) Công suất khai thác:

Công suất khai thác của mỏ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 834/GP-STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp là 10,1 kg Au/năm tương đương 1.896 tấn quặng nguyên khai/năm.

Tuổi thọ mỏ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 834/GP-STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp như sau: Thời gian tồn tại của mỏ là: $T_m = 11$ năm 8 tháng 12 ngày, kể từ ngày ký Giấy phép; trong đó:

- + Thời gian xây dựng cơ bản mỏ: 01 năm;
- + Thời gian khai thác theo công suất thiết kế: 10 năm 8 tháng 12 ngày.

Trong đó:

c) Đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường: Quyết định số 448/QĐ- UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế, thôn 8 (nay là thôn 4), xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH MTV Hữu Minh Quảng Nam làm chủ đầu tư.

Bảng 2: Kế hoạch khai thác hàng năm của mỏ

STT	Năm khai thác	Công suất khai thác Au, (kg)	Ghi chú
1	-	-	Xây dựng cơ bản
2	Năm thứ 1	10,10	Khai thác 12 tháng
3	Năm thứ 2	10,10	Khai thác 12 tháng
4	Năm thứ 3	10,10	Khai thác 12 tháng
5	Năm thứ 4	10,10	Khai thác 12 tháng
6	Năm thứ 5	10,10	Khai thác 12 tháng
7	Năm thứ 6	10,10	Khai thác 12 tháng
8	Năm thứ 7	10,10	Khai thác 12 tháng
9	Năm thứ 8	10,10	Khai thác 12 tháng
10	Năm thứ 9	10,10	Khai thác 12 tháng
11	Năm thứ 10	10,10	Khai thác 12 tháng
12	Năm thứ 11	7,847	Khai thác 08 tháng 12 ngày
Tổng		101,10	11 năm 8 tháng 12 ngày

2.2. Giải pháp về công nghệ, thiết bị khai thác:

2.2.1. Giải pháp khai thông, mở vỉa khai trường:

*** Phương án khai thông, mở vỉa TQ1 giai đoạn điều chỉnh:**

Thân quặng TQ.1 được phân bố từ mức +402,5m đến mức +381,0m. Trên cơ sở điều kiện địa chất của thân quặng này, thiết kế chia làm 01 tầng khai thác. Công tác khai thông mở vỉa Thân quặng 1 được thực hiện bổ sung bằng các đường lò như sau:

1. Lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +380m (bổ sung):

Từ mặt bằng cửa lò mức +380m (bổ sung) tọa độ (X= 1700789; Y= 525178) góc phương vị đào lò 3220 tiến hành đào lò bằng vận tải mức +380 với chiều dài L=204m. Từ đây tiến hành đào các lò thượng cột để khép lò chợ khai thác. Tại mức +402,5m tiến hành đào lò dọc vỉa thông gió, từ đó nối với các đường lò xuyên vỉa để thông gió cho TQ.1.

2. Lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +400:-+405m (bổ sung):

Từ mặt bằng cửa lò mức +400m (bổ sung) tọa độ (X= 1700626;Y= 524901) góc phương vị đào lò 40 tiến hành đào lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +400:-+405m với chiều dài L=268m. Từ đây tiến hành đào các lò thượng cột để khép lò chợ khai thác. Tại mức +405m tiến hành đào lò nối tới lò dọc vỉa thông gió để thông gió cho TQ.1.

*** Phương án khai thông, mở vỉa TQ2 giai đoạn điều chỉnh:**

Thân quặng TQ.2 được phân bố từ mức +328,0m đến mức +308,0m. Trên cơ sở điều kiện địa chất của thân quặng này, thiết kế chia làm 01 tầng khai thác. Công tác khai thông mở vỉa Thân quặng 2 được thực hiện điều chỉnh, bổ sung bằng các đường lò như sau:

1. Giếng nghiêng vận tải mức +395:-310m (điều chỉnh):

Từ giếng G1 được điều chỉnh sửa lại thành giếng nghiêng vận tải mức +395:-310m tọa độ (X= 1700744;Y= 525472) góc phương vị đào 2480 với chiều dài L=205m, góc dốc 230. Tại mức +310m, giếng nghiêng điều chỉnh đầu nối với lò bằng xuyên vỉa vận tải lò L4. Tiến hành đầu nối với các lò thượng cột để khép lò chợ khai thác. Tại mức +330m đào lò dọc vỉa thông gió, từ đó nối với giếng nghiêng thông gió mức +370:-+330m để thông gió cho TQ.2.

2. Giếng nghiêng thông gió mức +370:-+330m (điều chỉnh):

Từ mặt bằng cửa lò cũ L4.4 (hiện có) sửa lại thành cửa giếng nghiêng thông gió mức +370:-+330m (điều chỉnh) tọa độ (X= 1700746;Y= 525347) góc phương vị đào 1980 tiến hành đào giếng nghiêng thông gió mức +370:-+330m với chiều dài L=45m, góc dốc 600. Tại mức +330m giếng nghiêng gặp lò lò dọc vỉa thông gió (đã đào), từ đó thông gió cho TQ.2.

*** Phương án khai thông, mở vỉa TQ3 giai đoạn điều chỉnh:**

Thân quặng TQ.3 được phân bố từ mức +375,0m đến mức +350,0m. Trên cơ sở điều kiện địa chất của thân quặng này, thiết kế chia làm 01 tầng khai thác. Công tác khai thông mở vỉa Thân quặng 3 được thực hiện điều chỉnh, bổ sung bằng đường lò như sau:

1. Lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +370m (điều chỉnh):

Từ mặt bằng cửa lò cũ L5 mức +370m (hiện có) sửa lại thành cửa lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +370m (điều chỉnh) tọa độ (X= 1700762;Y= 525367) góc phương vị đào 1300 tiến hành đào lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +370m với chiều dài L=113m. Tại mức +370m cuối lò bằng xuyên vỉa thông gió (lò đào bổ sung) gặp lò dọc vỉa thông gió lò L2.3 (đã có), từ đó thông gió cho TQ.3.

*** Phương án khai thông, mở vỉa TQ4 giai đoạn điều chỉnh:**

Thân quặng TQ.4 được phân bố từ mức +407,0m đến mức +380,0m. Trên cơ sở điều kiện địa chất của thân quặng này, thiết kế chia làm 01 tầng khai thác.

Công tác khai thông mở vỉa Thân quặng 4 được thực hiện điều chỉnh, bổ sung bằng các đường lò như sau:

1. Lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +385-:-390m (bổ sung):

Từ mặt bằng cửa lò mức +385m (bổ sung) tọa độ (X= 1700754;Y= 525488) góc phương vị đào 1850 tiến hành đào lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +385-:-390m (bổ sung) với chiều dài L=227m. Tại mức +390m cuối lò bằng xuyên vỉa vận tải đào mới (bổ sung) gặp lò bằng dọc vỉa vận tải lò L3.3 (đã có). Tiến hành đầu nối với các lò thượng cột để khép lò chợ khai thác. Tại mức +400m đã đào lò dọc vỉa thông gió L3.2, từ đó nối với các lò nghiêng để thông gió cho TQ.2.

2. Lò nghiêng xuyên vỉa thông gió mức +400-:-+430m (điều chỉnh):

Từ mặt bằng cửa lò bằng xuyên vỉa L3 (hiện có) sửa lại thành lò nghiêng thông gió mức +400-:-+430m (điều chỉnh) tọa độ (X= 1700581;Y= 525345) góc phương vị đào 1410 tiến hành đào lò nghiêng thông gió mức +400-:-+430m với chiều dài L=75m, góc dốc 45°. Tại mức +430m giếng nghiêng gặp lò lò dọc vỉa thông gió (đã đào), từ đó thông gió cho TQ.4.

*** Hiện trạng các công trình, đường lò theo hồ sơ thẩm định trước đây và đề nghị điều chỉnh:**

Bảng 3: Bảng tổng hợp vị trí các cửa lò

TT	Vị trí cửa lò	Tọa độ			Ghi chú
		X (m)	Y (m)	Z (m)	
I	Các cửa lò hiện trạng cũ và theo TKCS đã được thẩm định năm 2021				
<i>I.1</i>	<i>Thân quặng 1</i>				
1	Cửa lò LKT1	1700908	524962	+448,3	Hiện có
<i>I.2</i>	<i>Thân quặng 2</i>				
1	Cửa giếng G1	1700683	525275	+378,3	Hiện có
<i>I.3</i>	<i>Thân quặng 3</i>				
1	Cửa lò LKT2	1700675	525459	+408,5	Hiện có
<i>I.4</i>	<i>Thân quặng 4</i>				
1	Cửa lò LKT3	1700541	525373	+428,1	Hiện có
II	Các cửa lò điều chỉnh, bổ sung theo TKCS điều chỉnh (2024)				
<i>II.1</i>	<i>Thân quặng 1</i>				
1	Cửa lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +380m (bổ sung)	1700789	525178	+380	Bổ sung

2	Cửa lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +400-:-+405m (bổ sung)	1700626	524901	+400	Bổ sung
II.2	<i>Thân quặng 2</i>				
1	Cửa Giếng nghiêng vận tải mức +395-:-310m (điều chỉnh từ giếng G1)	1700744	525472	+395	Điều chỉnh
2	Cửa Giếng nghiêng thông gió mức +370-:-+330m (điều chỉnh sửa từ lò cũ L5)	1700746	525347	+370	Điều chỉnh
II.3	<i>Thân quặng 3</i>				
1	Cửa lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +370m (điều chỉnh sửa từ lò cũ L4.4)	1700762	525367	+370	Điều chỉnh
II.2	<i>Thân quặng 4</i>				
1	Cửa lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +385-:-390m (bổ sung)	1700754	525488	+385	Bổ sung
2	Cửa lò nghiêng xuyên vỉa thông gió mức +400-:-+430m (điều chỉnh sửa từ lò cũ L3)	1700581	525345	+400	Điều chỉnh

*** Thông số các công trình, đường lò đề nghị điều chỉnh:**

Bảng 4: Bảng tổng hợp thông số và khối lượng các đường lò khai thông, mở vỉa phải điều chỉnh, bổ sung điều chỉnh TKCS

TT	Tên đường lò	Vật liệu chống	Diện tích (m²)			Chiều dài lò	Khối lượng đào
			S _d	S _c	S _{sd}	(m)	(m³)
Khu Thân quặng 1						472	2.532
1	Lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +380m (bổ sung)	Sắt và gỗ	6,5	4,8	4,5	204	1.326
2	Lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +400-:-+405m (bổ sung)	Sắt và gỗ	6,5	3,6	3,4	268	1.206
Khu Thân quặng 2						250	1.625
1	Giếng nghiêng vận tải mức +395-:-310m (điều chỉnh từ giếng G1)	Sắt và gỗ	6,5	4,8	4,5	205	1.332,5
2	Giếng nghiêng thông gió mức +370-:-+330m (điều chỉnh sửa từ lò cũ L5)	Sắt và gỗ	6,5	3,6	3,4	45	292,5

Khu Thân quặng 3						113	734,5
1	Lò bằng xuyên vỉa thông gió mức +370m (điều chỉnh sửa từ lò cũ L4.4)	Gỗ	6,5	4,8	4,5	113	734,5
Khu Thân quặng 4						302	1.963
1	Lò bằng xuyên vỉa vận tải mức +385-:-390m (bổ sung)	Sắt và gỗ	6,5	4,8	4,5	227	1.475,5
2	Lò nghiêng xuyên vỉa thông gió mức +400-:-+430m (điều chỉnh sửa từ lò cũ L3)	Sắt và gỗ	6,5	3,6	3,4	75	487,5
Tổng cộng						1.137	6.854,5

Việc điều chỉnh TKCS bổ sung một số đường lò và điều chỉnh so với giai đoạn trước đây, việc bổ sung và điều chỉnh này là cần thiết để đảm bảo phù hợp với điều kiện địa hình thực tế và nhằm tiếp cận thân quặng nhanh chóng, đảm bảo công tác khai thác hiệu quả và an toàn.

2.2.2. Giải pháp về trình tự hệ thống khai thác, công nghệ khai thác:

- Trình tự khai thác: Huy động cả 4 thân quặng (TQ1, TQ2, TQ3, TQ4) vào khai thác đồng thời. Trình tự dựa trên cơ sở thân quặng có độ tin cậy cao trước, và vỉa quặng nằm trên khai thác trước, nằm dưới khai thác sau.

Từ các lò dọc vỉa vận tải tiến hành đào các lò thượng nối thông từ mức vận tải lên mức thông gió (thượng khai thác) để tạo ra các buồng (khối) khai thác với chiều cao tầng khai thác 20 ÷ 30m (trung bình 25m), chiều rộng buồng khai thác từ 20÷30m (trung bình 25m). Từ vị trí trên thượng khối cách lò dọc vỉa vận tải 3÷5m tiến hành đào lò chân tầng khai thác song song với lò dọc vỉa vận tải của tầng hoặc phân tầng làm lò cắt ban đầu cho khối khai thác. Ở đáy khối khai thác, từ lò dọc vỉa vận chuyển tiến hành đào các lò phồng tháo quặng lên lò cắt chân tầng, khoảng cách giữa các phồng tháo quặng 4 ÷ 6m. Sau khi đào xong các lò tháo quặng tiến hành làm cửa chắn cho các lò tháo quặng và bắt đầu tiến hành công tác khai thác thường kỳ lò chợ.

- Hệ thống khai thác: Với sản lượng khai thác của mỏ vàng Bãi Quế, thôn 4 nhỏ, lựa chọn hệ thống khai thác buồng lưu quặng, khẩu quặng bằng khoan nổ mìn, chèn lấp lò thủ công, phương pháp tháo quặng bằng tự chảy.

- Công nghệ khai thác: công nghệ áp dụng cho mỏ vàng Bãi Quế, thôn 4 hoàn toàn bằng phương pháp khai thác hầm lò, áp dụng khoan nổ mìn phá đá, quặng; vận chuyển bằng xe goòng và hệ thống tời, kết hợp với vận chuyển thủ công. Lao động phổ thông chỉ phụ trợ những công việc như tuyển chọn quặng cho

khâu tuyến, phục vụ điện, nước, một số công việc khác ngoài quy trình thi công trong hầm lò, khắc phục sự cố...

- Với công tác khoan nổ mìn để khai thác (nổ mìn trong quặng và trong các buồng, khâu trụ quặng) thì thực hiện theo hồ sơ thiết kế thi công và thiết kế cơ sở đã được thẩm định và phê duyệt.

Bảng 5. Chỉ tiêu khoan nổ mìn khai thác quặng (nổ mìn trong quặng)

TT	Tên chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ số cản nổ	v	-	2,24
2	Hệ số phụ thuộc vào khả năng công nổ củathuốc nổ ($e = 380/330$)	e	-	1,15
3	Hệ số độ kiên cố của quặng	f	-	10,95
4	Diện tích gương nổ một đợt nổ	S	m ²	8,4
5	Hệ số phụ thuộc đường kính thổi thuốc	d _n	-	1,0

* Bố trí lỗ mìn:

- Khoảng cách giữa các hàng lỗ khoan: 0,4m;
- Khoảng cách giữa các lỗ khoan trong hàng: 0,5m;
- Số hàng lỗ khoan trên 1 gương: 56 lỗ;
- Chiều dài khoan các lỗ khoan trên gương lò: $L_k = 1,35m$;
- Chiều dài nạp thuốc: $L_t = 0,75m$ (03 thổi thuốc AD1 loại 25cm, đường kính thổi thuốc $d = 32mm$, trọng lượng mỗi thổi 200g = 0,2kg).
- Chiều dài búa: $L_b = 0,6m$.
- Khối lượng thuốc nổ trung bình trong 1 lỗ khoan: $3 \times 0,2 = 0,6kg$.
- Mỗi đợt khoan nổ mìn 56 lỗ;
- Khối lượng thuốc nổ cho 1 đợt nổ là: $Q_{1đ} = 0,6 \times 56 = 33,6 \text{ kg}$.
- Phương pháp nổ mìn: Vi sai qua hàng qua lỗ, mỗi hàng và mỗi lỗ cần 1 kíp vi sai trên mặt và 02 kíp dưới lỗ để đảm bảo hiệu quả nổ mìn. Mỗi lần khoan nổ 56 lỗ mìn thì tổng số kíp nổ sử dụng cho 01 đoạn khâu gương 7m là 172 cái.
- Thuốc nổ: Sử dụng thuốc nổ AD1, nhũ tương,... (các loại VLNCN trong danh mục Nhà nước cho phép sử dụng) và kíp điện vi sai, kíp điện thường.

Chi tiết các thông số cơ bản của hộ chiếu khoan nổ mìn buồng khai thác theo bảng sau:

Bảng 6. Các thông số cơ bản của hộ chiếu khoan nổ mìn lò chợ

STT	Tên các chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Chiều dày thân quặng	m	1,5
2	Góc dốc thân quặng	độ	50

STT	Tên các chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
3	Chiều rộng một đoạn nổ mìn	m	7
4	Chỉ tiêu thuốc nổ đơn vị	kg/m ³	3,4
5	Khoảng cách giữa các lỗ khoan trong một hàng	m	
-	Lỗ mìn phá	m	0,5
-	Lỗ mìn biên	m	0,5
6	Số hàng lỗ khoan trong gương	hàng	4
7	Số lỗ khoan trong một đoạn nổ	lỗ	56
8	Khối lượng thuốc nổ	kg	33,6
10	Số kíp nổ trong một đoạn nổ	cái	172

Bảng 7. Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của HTKT lưu quặng

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Chiều dày lớn nhất thân quặng	m	1,5
2	Chiều dày trung bình thân quặng	m	0,7 ÷ 1,5
3	Góc dốc thân quặng	độ	45 ÷ 55
4	Góc dốc trung bình thân quặng	độ	50
5	Trọng lượng thể tích thân quặng	tấn/m ³	2,67
6	Chiều dài theo phương buồng khai thác	m	32
7	Chiều dài theo hướng dốc buồng (trung bình)	m	15 ÷ 25 (20)
8	Chiều dài một đoạn khẩu	m	7
9	Số đoạn khẩu đồng thời trong buồng	m	1
10	Tiến độ khẩu gương 1 chu kỳ	m/ck	1
11	Số ca làm việc ngày đêm	ca	1
12	Số ca hoàn thành chu kỳ	ca	08
13	Hệ số khai thác	-	0,9
14	Hệ số hoàn thành chu kỳ	-	0,5
15	Hệ số làm nghèo quặng (làm bản)	%	2,75%
16	Sản lượng quặng khai thác trong một lớp khẩu	tấn	53,32
17	Sản lượng quặng khai thác trong một chu kỳ	tấn/ck	53,32
18	Sản lượng quặng khai thác một ngày đêm	tấn/ng-đêm	3

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
19	Sản lượng quặng khai thác trong một năm	tấn/năm	1.896
20	Số công nhân lò chợ 1 chu kỳ	Người	04
21	Năng suất lao động trực tiếp khai thác	tấn/ca	0,75
22	Chi phí thuốc nổ cho 1000 tấn quặng	kg	2.521
24	Chi phí kíp nổ cho 1000 tấn quặng	cái	12.905
25	Số mét lò chuẩn bị cho 1000 tấn quặng khai thác	m	525
26	Tổn thất do công nghệ khai thác, chế biến	%	8,5

- Đồng bộ thiết bị đào lò, khai thác mỏ:

+ 06 búa khoan khí nén cầm tay YT-24

+ 04 búa chèn MO -6K hoặc G-10

+ 04 máy nổ mìn MFB - 100

+ 04 quạt gió cục bộ: YBT-52 -2

+ Vận tải đất đá bằng xe goòng hoặc thiết bị bánh lốp.

+ Khí nén lấy từ trạm nén khí đặt tại mặt bằng cửa lò vận tải chính.

Các thiết bị vận tải của mỏ phải đáp ứng được công suất khai thác mỏ, có dự trữ công suất để có thể tăng sản lượng khai thác khi cần thiết đồng thời phải phù hợp với công nghệ đã lựa chọn. Các thiết bị trong khai thác bao gồm:

Vận tải thủ công bằng xe goòng. Mỗi xe goòng sẽ được đẩy thủ công trên đường ray cỡ đường 600. Tại những đường lò dốc, công tác vận tải sẽ được hỗ trợ bằng các tời kéo.

Công tác vận chuyển vật tư, vật liệu phục vụ đào lò và khai thác được thực hiện theo hình thức thủ công, bằng goòng đẩy tay. Theo đó, vật tư, vật liệu phục vụ đào lò và khai thác như gỗ, thuốc nổ, kíp mìn, búa... sẽ được cho vào các toa xe goòng và được tời trực đưa xuống giếng. Tại mức vận tải, vật tư sẽ được đẩy bộ thủ công đến chân các lò chợ và vận chuyển thủ công đến hộ tiêu thụ.

- Vận tải quặng

Quặng thu được trong quá trình khai thác ở lò chợ được rót qua hòng sáo vào xe goòng loại 1 tấn cỡ đường 600mm trên lò dọc vỉa vận tải các mức và được đẩy ra sân giếng và trục lên qua giếng nghiêng. Quặng từ mặt bằng cửa lò được vận chuyển xuống bãi tập kết xương tuyển bằng ô tô tự đổ.

*** Thông gió mỏ:**

- Thông gió lò chợ năm đạt CSTK và năm khó khăn nhất:

Gió sạch từ trạm quạt gió đẩy đặt tại cửa lò vận tải hoặc giếng nghiêng vận tải chính theo ống gió vào lò xuyên vỉa và dọc vỉa vận tải chính, gió sạch đi lên theo lò thượng qua các lò nối vào để thông gió cho lò chợ.

Gió bản từ lò chợ sẽ đi qua lò nối rồi theo thượng ở phía đối diện đến lò

dọc vĩa thông gió, sau đó thoát ra ngoài qua các đường lò xuyên vĩa hoặc giếng xuyên vĩa thông gió.

- Thông gió lò chuẩn bị:

Công tác thông gió cho các gương lò chuẩn bị được thực hiện bằng các quạt cục bộ và ống gió vải bạt. Đối với các đường lò chuẩn bị có chiều dài > 250m thì phải tiến hành ghép quạt cục bộ để thông gió đảm bảo cho gương lò chuẩn bị.

Bảng 8. Bảng tổng hợp thiết bị tác thông gió

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Quạt gió chính	YBT-62-2	Chiếc	04	
2	Quạt cục bộ	YBT-52-2	Chiếc	04	
3	Ống gió vải  600	-	m	1000	

2.4. Giải pháp về hạ tầng kỹ thuật:

2.4.1. Thoát nước mỏ:

- Thoát nước lò bằng:

Thoát nước tự chảy: Nước từ các đường lò thu về rãnh nước của đường lò dọc vĩa, ra xuyên vĩa và ra ngoài mặt bằng để đầu nối hệ thống thu gom.

Tùy theo vị trí và thời gian tồn tại của đường lò mà bố trí các rãnh nước khác nhau. Với quy mô của mỏ là mỏ nhỏ, thời gian tồn tại của các lò ngắn nên thoát nước bằng các rãnh rộng 0,3m sâu 0,3m trên nền lò. Các đường lò có rãnh nước phải luôn được khơi thông chảy ra ngoài đảm bảo cho lò luôn khô ráo. Tuy nhiên phải theo dõi và có biện pháp xử lý lưu lượng nước ngầm từ trên mặt xuống theo các vết rạn nứt của bề mặt do quá trình khai thác gây ra.

Thân quặng nằm trong khu vực đồi núi, tầng lò bằng nằm trên mức thông thủy của địa phương, các đường lò khai thông mở vĩa được đào theo phương nằm ngang với độ dốc 0,5% theo hướng dốc ra ngoài nên giải pháp thoát nước hiệu quả và đơn giản nhất là thoát nước bằng tự chảy.

Rãnh thoát nước trong lò kích thước (rộng x cao): 0,3m x 0,3m.

- Thoát nước tầng lò giếng:

Tầng lò giếng nằm dưới mức thông thủy của địa phương do vậy dự án sử dụng phương pháp thoát nước bằng bơm cưỡng bức.

Nhằm giảm thiểu nước mặt chảy vào lò và các nguy cơ gây bụi nước trong quá trình khai thác cần phải tiến hành một số công việc sau:

- Để lại các trụ quặng bảo vệ dưới đáy moong tự thủy, phay địa chất và dưới vùng đã khai thác.

- Đào rãnh thoát nước ra khỏi lộ vĩa quặng và đào rãnh đỉnh cho các cửa lò.

- Cửa lò giếng chính & giếng phụ phải được che chắn cố định để nước không chảy vào lò; đặc biệt về mùa mưa.

- Những chỗ sụt lún, kẽ nứt ở các khu vực đã khai thác phải được san lấp kỹ bằng đất sét.

Mỏ phải lập phương án tháo khô thoát nước toàn khai trường nhằm chủ động trong công tác thoát nước mặt, đặc biệt vào mùa mưa.

Bảng 9. Bảng liệt kê công trình trạm bơm thoát nước

TT	Tên gọi	Đơn vị	Số lượng
1	Trạm bơm nước loại 4DA-8	cái	10
2	Đường ống đẩy thép $\varnothing$ 100	m	1000
3	Đường ống hút thép $\varnothing$ 150	m	120
4	Hố thu nước	Hố	03

2.4.2. Chế biến khoáng sản

Quặng sau khi khai thác được đập nghiền nhỏ, sau đó được tuyển trọng lực để thu hồi các hạt vàng thô trước khi tuyển nổi để tuyển các sunfua chứa vàng. Quặng tinh vàng sau khi tuyển nổi hoặc tuyển trọng lực chỉ là quặng tinh thô thường có hàm lượng vàng khoảng lớn hơn hàng trăm, hoặc hàng nghìn gram trong một tấn quặng tinh tùy vào hàm lượng quặng vàng trong quặng nguyên khai. Do đó quặng tinh vàng sau quá trình tuyển phải dùng phương pháp tách và tinh luyện để thu được vàng kim loại có hàm lượng cao.

2.4.3. Phân xưởng, công trình phụ trợ:

- Xưởng sửa chữa thiết bị: Kiểm tu, bảo dưỡng và sửa chữa toàn bộ các máy móc, thiết bị hoạt động trong toàn mỏ.

- Kho phụ tùng vật liệu: Nhiệm vụ của kho là tiếp nhận, bảo quản, cấp phát thiết bị phụ tùng thay thế cho công tác vận hành, sửa chữa chung cho toàn mỏ.

2.5. Tổ chức xây dựng

Theo phương án khai thông chuẩn bị khai trường thì mỏ sẽ sử dụng các đường lò hiện có và đào các hệ thống đường lò chuẩn bị để phục vụ khai thác. Khối lượng xây dựng hầm lò để đưa mỏ vào sản xuất không nhiều. Việc thi công các đường lò chuẩn bị này có thể dùng 1- 2 đội thợ đào lò là công nhân trong lò của mỏ hoặc thuê ngoài.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở:

Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng

Nhà thầu khảo sát và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam là Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư MĐC Việt có năng lực đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

3. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch làm cơ sở lập dự án theo quy định:

Các hạng mục xây dựng của Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đều nằm trong diện tích khai thác đã được cấp phép tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 834/GP- STNMT ngày 09/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Đồng thời, các hạng mục công trình được đầu tư xây dựng phù hợp với mục tiêu và chức năng sử dụng và phù hợp điều kiện với thực tế của mỏ.

4. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận

Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh về cơ bản đều phù hợp với Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1565/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp.

5. Việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

- Trong quá trình xây dựng nhà thầu phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn trong xây dựng, khai thác mỏ, an toàn về phòng chống cháy nổ, an toàn về điện vv... theo quy định.

- Thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 448/QĐ- UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Bãi Quế, thôn 8 (nay là thôn 4), xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

6. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã tuân thủ và áp dụng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

7. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan:

Thực hiện các quy định khác về đất đai, tài nguyên và môi trường theo quy định.

8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện về thiết kế:

- Hoàn thiện Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng điều chỉnh theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND huyện Phước Sơn (nếu có) theo đề nghị tham gia ý kiến thẩm định của Sở Công Thương tại văn bản số 629/SCT-QLCN ngày 11/4/2025 về đề nghị tham gia ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng điều chỉnh công trình khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế - Thôn 4 xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn;
- Chính sửa lịch biểu khai thác trong Hồ sơ phù hợp với Giấy phép khai thác khoáng sản số 834/GP-STNMT ngày 09/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là sở Nông nghiệp và Môi trường);
- Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng điều chỉnh công trình khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế - Thôn 4 xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn sau khi hoàn thiện đề nghị gửi về Sở Công Thương để được xem xét, thẩm định.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam đủ điều kiện để phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo sau khi hoàn tất các nội dung yêu cầu.

Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thiện các yêu cầu chỉnh sửa, phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo của dự án theo quy định. Trường hợp dự án bị chậm tiến độ thực hiện, đề nghị Chủ đầu tư lập hồ sơ điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án và báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền về quản lý tài nguyên sau cấp phép theo quy định. Tuân thủ chỉ đạo của cơ quan chức năng có thẩm quyền về công tác quản lý, khai thác và chế biến khoáng sản.

Sau khi được thẩm định Hồ sơ, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện số hóa và gửi về Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam để lưu trữ và quản lý theo quy định.

Trên đây là thông báo của Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh công trình khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực Bãi Quế, thôn 4, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam. Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&MT;
- UBND huyện Phước Sơn;
- Lưu: VTLT, QLCN (Việt).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Quang